TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 52/2024/DS-ST
Ngày 24/9/2024
V/v tranh chấp về hợp đồng vay
Tài sản giữa bà C với anh T

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN – TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Tư Duy

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Thiện;

Ông Nguyễn Văn Kiểm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên toà: Bà Dương Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 94/2024/TLST- DS ngày 05 tháng 7 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 200/2024/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 153/2024/QĐST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Nơi thường trú: thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang;

Người đại diện theo ủy quyền của bà C: Ông Đỗ Viết S, sinh năm 1964;

Nơi thường trú: Tổ dân phố H, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. (theo văn bản ủy quyền lập ngày 16/5/2024, ông S có mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1980 (có mặt).

Nơi thường trú: thôn P, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phan Văn T1, sinh năm 1966, (có đơn xin vắng mặt).

Nơi thường trú: thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang;

- Chị Hoàng Thị N, sinh năm 1988, (vắng mặt).

Nơi thường trú: thôn P, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16 tháng 5 năm 2024 và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nhau, nên ngày 27/7/2023 anh T có vay của bà số tiền là 700.000.000 đồng. Khi đó các bên có ký giấy vay tiền với nội dung anh T có vay của bà số tiền là 700.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 27/7/2023 thời hạn trả đến ngày 27/12/2023. Đến hạn trả nợ bà đã nhiều lần yêu cầu anh T trả cho bà số tiền trên nhưng anh T không thực hiện.

Nay bà yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền gốc là 700.000.000 đồng và lãi suất với mức 10%/năm kể từ ngày 27/7/2023 đến ngày 27/7/2024 là 70.000.000 đồng. Tổng số là 770.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà C vắng mặt và ủy quyền cho ông Đôc Viết S1.

Tại phiên đối chất 06/8/2024, phiên họp kiểm kha việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 21/8/2024, đai diện theo ủy quyền cùa nguyên đơn, ông Đỗ Viết S trình bầy:

Nguồn gốc số tiền cho vay là của vợ chồng bà C, nay ông yêu cầu vợ chồng anh T, chị N phải có nghĩa vụ trả vợ chồng bà C, ông T1 số tiền gốc là 700.000.000 đồng và lãi suất với mức 0,75%/ 01 tháng kể từ 28/12/2023 đến ngày 21/8/2024 là 42.000.000 đồng.

Đối với ý kiến của anh T chuyển khoản cho bà C số tiền 91.500.000 đồng, bà Chính xác N1 đã nhận đủ số tiền trên. Tuy nhiên, đây là thỏa thuận ngoài hợp đồng giữa bà C với anh T vì trong giấy vay không ghi lãi suất, nên ông xác định số tiền 91.500.000 đồng là tiền anh T trả lãi trong khoảng thời gian vay từ 27/7/2023 đến 27/12/2023.

Tại phiên tòa ông S có mặt và trình bầy: ông đề nghị vợ chồng anh T, chị N phải trả cho vợ chồng bà C, ông T1 số tiền gốc là 700.000.000 đồng và sãi suất với mức 10%/năm từ ngày 18/12/2023 đến ngày xét xử 24/9/2024 thành tiền là: 51.684.000 đồng.

* Tại bản tự khai ngày 11/7/2024 và những lời khai tiếp theo bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bầy:

Do có sự giới thiệu từ chị T2 ở thành phố B nên ngày 22/7/2024 anh có vay của bà C số tiền 700.000.000 đồng, khi vay các bên thỏa thuận miệng lãi suất là 1.500 đồng/ 01 triệu/ 01 ngày, kể từ khi vay đến nay anh đã trả cho bà C số tiền là 300.500.000 đồng, trong 07 tháng đầu anh trả lãi bà C qua chị T2 và có vài lần anh chuyển khoản trả trực tiếp cho bà C. Anh Yêu cầu Tòa án tính lại tiền lãi, anh xác định số tiền 300.500.000 đồng đã trả là trả vào gốc. Nay anh nhất trí trả bà C số tiền gốc là 465.000.000 đồng gốc.

Tại văn bản tính đề nghị Tòa án tính lại tiền lãi của anh T lập ngày 21/8/2024, anh T trình bầy: Trong giấy vay tiền đề ngày 27/7/2023 giữa anh với bà C với số tiền vay là 700.000.000 đồng, thì trong đó có 500.000.000 đồng là tiền anh nợ chị T2 trước đó, ngày 27/7/2023 anh chỉ nhận của bà C số tiền 200.000.000

đồng tiền mặt và chuyển số nợ của chị T2 thành anh vay của bà C số tiền trên, nên khi viết giấy vay tiền cũng như thỏa thuận bên ngoài không thỏa thuận về lãi suất. Do đó, trong khoảng thời gian thỏa thuận trả nợ từ 27/7/2023 đến 27/12/2023 thì không có lãi suất nên anh không phải trả lãi. Trong khoảng thời gian này, ngày 29/8/2023 anh trả cho bà C số tiền 31.500.000 đồng, ngày 08/4/2024 anh trả cho bà C số tiền 20.000.000 đồng, ngày 16/5/2024 anh trả cho bà C số tiền 20.000.000 đồng, ngày 22/6/2024 anh trả cho bà C số tiền 20.000.000 đồng. Nay anh xác định số tiền trên anh đã trả vào tiền gốc anh nợ của bà C.

Tại phiên tòa anh T có mặt và trình bầy: Số tiền nợ trên là trách nhiệm các nhân của anh, không liên quan gì đến chị N vợ của anh. Nay anh đồng ý trả bà C số tiền gốc là 610.000.000 đồng và lãi suất theo quy định.

* Tại bản tự khai ngày 16/8/2024, ông Phan Văn T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bầy:

Ông là chồng của bà C, ngày 27/7/2023 bà C cho anh T vay số tiền 700.000.000 đồng, ông xác định đây là tiền chung của vợ chồng. Nay ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C, ông đề nghị anh T phải trả vợ chồng ông số tiền trên.

Tại phiên tòa, ông T1 có đơn đề nghị vắng mặt.

* Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Hoàng Thị N: Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho chị N thông qua anh T và anh T xác định đã giao các văn bản trên cho chị N, nhưng chị N xác định không được vay số tiền trên nên không đồng ý trả và cũng liên quan trong vụ án. Do đó, chị N không đến Tòa án làm việc và không trình bầy ý kiến để bảo vệ quyền lợi của mình.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/7/2024, biên bản đối chất ngày 06/8/2024, người làm chứng là chị Dương Thị Thu T2 trình bầy:

Chị có được chứng kiến việc bà C cho anh T vay tiền và chị có ký vào giấy vay tiền đề ngày 27/7/2023. Sau khi vay thì anh T trả tiền cho bà C như thế nào thì chị không biết, chị không được nhận số tiền nào từ anh T đưa cho chị để trả bà C.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng, tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc anh T có nghĩa vụ trả vợ chồng bà C số tiền gốc là 700.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra công khai tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Tại phiên tòa nguyên đơn vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho ông S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T1 vắng mặt nhưng có đơn xét xử vắng mặt, chị N2 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do chính đáng. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án.

Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: bà C có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết hợp đồng vay tài sản, bị đơn là anh T có nơi thường trú tại thôn P, xã L, huyện T. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về số tiền nợ:

Về số tiền vay nợ: Kèm theo đơn khởi kiện bà C có nộp 01giấy vay tiền 27/7/2023 với nội dung anh T có vay của bà C số tiền 700.000.000 đồng, anh T có ký tên người vay, quá trình giải quyết vụ án anh T thừa nhận có vay số tiền trên. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định anh T có vay của bà C số tiền 700.000.000 đồng.

Xét yêu cầu của bà C đòi anh T trả số tiền gốc và lãi Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong 01 giấy vay tiền 27/7/2023, các bên có xác định số tiền vay là 700.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 27/12/2023, trong giấy vay tiền trên không thỏa thuận về lãi suất.

Tài liệu trong hồ sơ thể hiện ngày 29/8/2023 anh T trả cho bà C số tiền 31.500.000 đồng, ngày 08/4/2024 anh T trả cho bà C số tiền 20.000.000 đồng, ngày 16/5/2024 anh T trả cho bà C số tiền 20.000.000 đồng, ngày 22/6/2024 anh T trả cho bà C số tiền 20.000.000 đồng. Nay anh T xác định số tiền trên trả vào gốc, còn đại diện theo ủy quyền của bà Chính xác Đ đã nhận số tiền 91.500.000 đồng của anh T nhưng đây là số tiền anh T trả lãi trong khoảng thời gian vay tiền từ 27/7/2023 đến ngày 27/12/2023 vì trong giấy vay tiền các bên không ghi lãi suất nhưng có thỏa thuận miệng lãi suất là 2%/ tháng.

Theo khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về Thực hiện hợp đồng vay có kỳ hạn thì: "*Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý, còn bên cho vay chỉ được đòi lại tài sản trước kỳ hạn, nếu được bên vay đồng ý".*

Theo Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định lãi, lãi suất trong hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng thuộc trường hợp áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: *"Hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng xác lập kể từ ngày 01-01-2017 hoặc xác lập trước ngày 01-01-2017 nhưng thuộc trường hợp*

áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 theo hướng dẫn tại Điều 2 Nghị quyết này thì tại thời điểm xét xử sơ thẩm, lãi, lãi suất trong hợp đồng được xác định như sau:
1. Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả nợ gốc)"

Theo quy định trên thì trong khoảng thời gian anh T vay tiền của bà C 27/7/2023 đến 27/12/2023 thì anh T không phải trả lãi cho bà C, trong thời gian này anh T đã trả cho bà C số tiền 31.500.000 đồng. Như vậy, cần xác định số tiền trên anh T đã trả gốc cho bà C, số tiền gốc anh T còn nợ là 668.500.000 đồng, đến hạn trả nợ anh T phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự cụ thể:

Lãi từ ngày 28/12/2023 đến ngày 08/4/2024 là 03 tháng 11 ngày = 668.500.000 đồng x 10%/năm x 03 tháng 11 ngày thành tiền là 18.755.000 đồng, ngày 08/4/2024 anh T trả bà C số tiền 20.000.000 đồng, khi trả các bên không xác định trả gốc hay trả lãi do đó cần xác định số tiền 18.755.000 đồng là trả lãi, số tiền còn lại 1.245.000 đồng cần trừ vào nợ gốc, số tiền gốc còn lại là 667.255.000 đồng.

Lãi suất từ ngày 09/4/2024 đến ngày 16/5/2024 là 01 tháng 07 ngày = 667.255.000 đồng x 10%/năm x 01 tháng 07 ngày thành tiền là 6.857.800 đồng, ngày 16/5/2024 anh T trả bà C số tiền 20.000.000 đồng, khi trả các bên không xác định trả gốc hay trả lãi do đó cần xác định số tiền 6.857.800 đồng là trả lãi, số tiền còn lại 13.142.200 đồng cần trừ vào nợ gốc, số tiền gốc còn lại là 654.112.800 đồng.

Lãi suất từ ngày 17/5/2024 đến ngày 22/6/2024 là 01 tháng 05 ngày = 654.112.800 đồng x 10%/năm x 01 tháng 05 ngày thành tiền là 6.359.300 đồng, ngày 16/5/2024 anh T trả bà C số tiền 20.000.000 đồng, khi trả các bên không xác định trả gốc hay trả lãi do đó cần xác định số tiền 6.359.300 đồng là trả lãi, số tiền còn lại 13.640.700 đồng cần trừ vào nợ gốc, số tiền gốc còn lại là 640.472.100 đồng.

Lãi suất từ ngày 23/6/2024 đến ngày xét xử 24/9/2024 là 03 tháng 01 ngày = 640.472.100 đồng x 10%/năm x 03 tháng 01 ngày thành tiền là 16.189.500 đồng.

Như vậy, ý kiến của anh T được chấp nhận một phần, do đó cần chấp nhận một phần yêu cầu của bà C cần buộc anh T trả cho vợ chồng bà C số tiền nợ gốc là 640.472.100 đồng và lãi đến ngày xét xử là 16.189.500 đồng.

[3]. Về trách nhiệm trả nợ: Đại diện theo ủy quyền của bà C yêu cầu vợ chồng anh T, chị N cùng có trách nhiệm trả số tiền trên, nhưng trong giấy vay tiền đề ngày 27/7/2023 không nêu mục đích vay tiền và trong giấy vay có nêu: *"Tôi (T) có thiện trí đến ngày 27/12/2023 tôi sẽ trả chị (C) số tiền trên"*. Mặt khác, anh T xác định số nợ trên là nợ riêng của anh T và Chị N xác định không được vay số tiền trên, anh T vay tiền của bà C không sử dụng vào việc chi tiêu phát triển kinh tế gia đình. Như vậy, nguyên đơn không đưa ra được căn cứ về nợ chung của vợ chồng, việc vay tiền của anh T không phục vụ cho gia đình, do đó chị N không có trách nhiệm phải trả số tiền trên. Do vậy, cần xác định trách nhiệm trả nợ thuộc về cá nhân anh T

[4]. Về lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Đại diện theo ủy quyền của bà C yêu cầu anh T tiếp tục phải chịu lãi, do đó cần áp dụng Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự để giải quyết.

[5] Về án phí: do yêu cầu khởi kiện của bà C được chấp nhận một phần nên anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do đó, áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Số tiền án phí được tính cụ thể như sau:

Bà C phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận cụ thể: 95.022.400 x 5% = 4.751.100 đồng (làm tròn số là 4.751.000 đồng); anh T3 phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận cụ thể: 20.000.000 đồng + (256.661.600 x 4%) = 30.266.464 đồng (làm tròn số là 30.266.000 đồng)

[6] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 470, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C

1. Buộc anh Nguyễn Văn T phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị C ông Phan Văn T1 số tiền gốc là 640.472.100 đồng và lãi suất đến ngày xét xử 24/9/2024 là 16.189.500 đồng, tổng số là 656.661.600 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm 24/9/2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C về yêu cầu anh Nguyễn Văn T phải trải số tiền gốc 59.527.900 đồng và lãi với số tiền 35.494.500 đồng.

2. Về án phí: anh Nguyễn Văn T phải chịu 30.266.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; bà Nguyễn Thị C phải chịu số tiền 4.751.000 đồng do yêu cầu khoải kiện không được chấp nhận, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 17.000.000 đồng bà C đã nộp theo biên lại thu tiền số 0006948, ngày 05/7/2024, tại Chi cục Thi hành án huyện Tân Yên. Hoàn trả bà Nguyễn Thị C số tiền đồng tạm ứng án phí là 12.249.000 đồng.

Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Bùi Tư Duy